



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẢM BẢO
GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Phát	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Thuận	Thành viên
Bà Bùi Thị Ninh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Sáng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Tổng Giám đốc (từ ngày 01/01/2024)
Ông Đỗ Văn Thuận	Tổng Giám đốc (trước ngày 01/01/2024)
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 01/01/2024)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Nguyễn Xuân Phát - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



M.S.D.N: 0200749
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẢM BẢO GIAO THÔNG
ĐƯỜNG THỦY
HẢI PHÒNG

Nguyễn Xuân Phát
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số: 92/2024/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/3/2024, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 01/01/2023, trong số dư khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác", Công ty ghi nhận số tiền phải trả cho ngân sách Nhà nước về phần chênh lệch giữa giá thu dịch vụ qua bến phà Gót - Cái Viêng và quyết toán dịch vụ với Sở Giao thông vận tải Hải Phòng theo Công văn số 3474/STC-TCĐN ngày 15/9/2022 của Sở Tài chính Hải Phòng ngày 15/9/2022 cho quyết toán doanh thu dịch vụ năm 2019 số tiền là 12.347.155.197 VND và Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua bến phà Gót - Cái Viêng năm 2022 số tiền là 24.740.693.403 VND. Việc ghi nhận khoản phải trả này chưa phù hợp với quy định Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 18/6/2014 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh

nghiệp. Vấn đề này chúng tôi đã đưa ra ý kiến ngoại trừ báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Trong năm 2023, Công ty ghi nhận số tiền phải trả cho ngân sách Nhà nước về phần chênh lệch giữa giá thu dịch vụ năm 2023 qua bến phà Gót - Cái Viêng và quyết toán dịch vụ với Sở Giao thông vận tải Hải Phòng theo Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua bến phà Gót - Cái Viêng số tiền là 19.920.367.825 VND, lũy kế số tiền phải trả cho ngân sách nhà nước về nội dung trên đến ngày 31/12/2023 là 44.661.061.228 VND. Nếu Công ty thực hiện theo quy định Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 18/6/2014 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp thì trên báo cáo kết quả kinh doanh năm 2023, chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tăng thêm lần lượt là 19.920.367.825 VND; 3.984.073.565 VND và 15.936.294.260 VND. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ tăng thêm lần lượt là 11.401.643.285 VND và 45.606.573.140 VND; chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác sẽ giảm đi là 44.661.061.228 VND và Phải thu ngắn hạn sẽ tăng thêm là 12.347.155.197 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2986-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.439.634.533	68.950.198.441
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	45.930.312.697	31.943.844.293
1. Tiền	111		7.930.312.697	16.943.844.293
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.000.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	25.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.906.387.741	19.334.034.893
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	17.946.764.011	26.516.613.450
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.000.000	30.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	660.733.092	276.607.065
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(7.731.109.362)	(7.489.185.622)
IV. Hàng tồn kho	140		2.519.917.274	2.595.001.010
1. Hàng tồn kho	141	10	2.519.917.274	2.595.001.010
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		83.016.821	77.318.245
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	83.016.821	77.318.245
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.691.945.868	13.125.474.146
I. Tài sản cố định	220		2.297.109.692	2.746.195.756
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.297.109.692	2.746.195.756
- Nguyên giá	222		52.342.323.885	52.632.992.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.045.214.193)	(49.886.796.947)
II. Bất động sản đầu tư	230	11	5.417.307.559	5.499.758.935
- Nguyên giá	231		6.095.093.333	6.095.093.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(677.785.774)	(595.334.398)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		371.909.265	371.909.265
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	800.000.000	800.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.3	(428.090.735)	(428.090.735)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.605.619.352	4.507.610.190
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.605.619.352	4.507.610.190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		94.131.580.401	82.075.672.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.241.959.780	45.448.503.391
I. Nợ ngắn hạn	310		52.241.959.780	45.448.503.391
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.536.381.181	3.516.501.454
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.000.000	30.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	951.188.815	1.355.500.373
4. Phải trả người lao động	314		3.270.913.967	3.302.473.194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	19.489.297	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	45.502.317.810	37.290.968.160
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(68.331.290)	(46.939.790)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.889.620.621	36.627.169.196
I. Vốn chủ sở hữu	410		41.889.620.621	36.627.169.196
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	331.060.696	315.476.039
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19a	5.558.559.925	311.693.157
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	(5.234.392.641)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.558.559.925	5.546.085.798
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		94.131.580.401	82.075.672.587

Người lập biểu



Vũ Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ninh

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Xuân Phát

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	60.997.481.452	56.138.112.288
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		60.997.481.452	56.138.112.288
4. Giá vốn hàng bán	11	21	47.725.815.597	45.855.963.108
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.271.665.855	10.282.149.180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.369.773.733	685.186.763
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	8.827.021.459	7.912.528.469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.814.418.129	3.054.807.474
11. Thu nhập khác	31	24	272.036.874	4.008.958.342
12. Chi phí khác	32	25	82.694.126	116.639.144
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		189.342.748	3.892.319.198
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.003.760.877	6.947.126.672
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.445.200.952	1.401.040.874
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.558.559.925	5.546.085.798
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.544	1.508

Người lập biểu



Vũ Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ninh

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2024
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Xuân Phát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.003.760.877	6.947.126.672
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,14	593.355.622	549.535.520
- Các khoản dự phòng	03	9	241.923.740	131.750.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22,24	(2.463.477.437)	(685.186.763)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.375.562.802	6.943.225.429
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.564.150.863	(1.888.631.898)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		75.083.736	(528.816.775)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.717.129.445	23.904.907.805
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.901.990.838	(2.132.456.782)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(1.344.345.323)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(137.500.000)	(362.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.152.072.361	25.935.727.779
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	14	(61.818.182)	(333.162.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	24	93.703.704	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.985.647.706	522.899.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.982.466.772)	(14.810.263.636)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(183.137.185)	(412.000.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(183.137.185)	(412.000.940)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		13.986.468.404	10.713.463.203
Tiền và tương đương tiền đầu năm (60=50+60)	60	5	31.943.844.293	21.230.381.090
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	5	45.930.312.697	31.943.844.293

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Người lập biểu



Vũ Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ninh

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2024
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Xuân Phát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đàm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 225 Tân Hà, Phường Lãm Hà, Quận Kiến An, Hải Phòng, được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Đàm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng theo Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 09/9/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200149102 ngày 30/6/2010 và thay đổi lần thứ tư ngày 12/10/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 36.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 237 người (tại ngày 01/01/2023 là 241 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Quản lý luồng, hành lang an toàn giao thông đường thủy nội địa; dịch vụ điều tiết giao thông phục vụ thi công các công trình cầu vượt sông và các công trình đường thủy nội địa; bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, quản lý biển báo hiệu giao thông đường thủy; quản lý, khai thác, đảm bảo giao thông cầu phao, bến phà; dịch vụ logistics;
- Thanh thải chướng ngại vật, hoạt động cứu hộ đường sông;
- Lắp đặt cầu phao, phao tiêu báo hiệu;
- Xây dựng, nâng cấp, cải tạo công trình giao thông đường thủy, âu, kè; xây dựng và cải tạo các công trình điện hạ thế, điện dân dụng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường thủy, kho bãi;
- San lấp mặt bằng;
- Nạo vét luồng lạch;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc của Công ty:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Phú Cường	Khu Công nghiệp Lãm Hà - Phường Quán Trữ - Quận Kiến An - Hải Phòng	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Phú Cường (chiếm 40% vốn điều lệ, tỷ lệ theo thực góp là 40,39%, tương ứng 800.000.000 VND) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, phí, lệ phí...

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Phú Cường là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính năm 2018 của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện các dịch vụ về điều tiết giao thông đường thủy, đến thời điểm ngày 31/12/2023, các dịch vụ này đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu và xác nhận giá trị khối lượng công việc hoàn thành.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng giá trị còn lại chia (:) cho thời gian hữu dụng còn lại. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 19
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	02 - 11
Thiết bị quản lý	03 - 08

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và nhà nghỉ tại Khu 4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Hải Phòng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao, nhà nghỉ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 12 năm.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là chi phí sửa chữa tàu, phà, nhà văn phòng được ghi nhận theo thực tế phát sinh, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 21 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí tiền điện, điện thoại và tiền dịch vụ EK Cloud.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 23/6/2023.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu đối với dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua bến Gót - Cái Viêng được ghi nhận theo Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đặt hàng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua bến phà Gót - Cái Viêng từng năm với Sở Giao thông Vận tải Hải Phòng.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao tài sản hoạt động trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.16 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 31.

5. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.015.220.758	1.051.794.101
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.915.091.939	15.892.050.192
Các khoản tương đương tiền	38.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	<u>45.930.312.697</u>	<u>31.943.844.293</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2023		01/01/2023			
	VND		VND			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
Ngắn hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Khu vực Cát Hải Bắc Hải Phòng	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-		
6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2023		01/01/2023			
	VND		VND			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	800.000.000	(428.090.735)	800.000.000	800.000.000	(428.090.735)	800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Xây dựng Giao thông Phú Cường	40,39	40	40	1.980.630.650	800.000.000	(428.090.735)	
Cộng				1.980.630.650	800.000.000	(428.090.735)	

Công ty không xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư nêu trên do không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày 01/01	(428.090.735)	(428.090.735)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Tại ngày 31/12	(428.090.735)	(428.090.735)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	17.946.764.011	26.516.613.450
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	10.076.443.000	18.559.483.349
<i>Sở Giao thông vận tải Hải Phòng</i>	<i>4.273.632.000</i>	<i>12.756.672.349</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư đường ven biển Hải Phòng</i>	<i>3.762.197.000</i>	<i>3.762.197.000</i>
<i>Đoạn quản lý ĐTND Quảng Nam</i>	<i>2.040.614.000</i>	<i>2.040.614.000</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	7.870.321.011	7.957.130.101

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	660.733.092	-	276.607.065	-
Phải thu lãi tiền gửi	589.810.959	-	205.684.932	-
Phải thu người lao động tiền thuế thu nhập cá nhân	46.100.815	-	46.100.815	-
Phải thu khác	24.821.318	-	24.821.318	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(7.489.185.622)	(7.357.435.622)
Trích lập dự phòng	(241.923.740)	(131.750.000)
Số dư cuối năm	(7.731.109.362)	(7.489.185.622)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(7.701.109.362)	(7.459.185.622)
- Trả trước người bán	(30.000.000)	(30.000.000)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc Dự phòng		Giá gốc Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	358.378.739	-	433.462.475	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.161.538.535	-	2.161.538.535	-
Cộng	2.519.917.274	-	2.595.001.010	-

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Tại 01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2023
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	6.095.093.333	-	-	6.095.093.333
Quyền sử dụng đất	4.033.809.000	-	-	4.033.809.000
Nhà	2.061.284.333	-	-	2.061.284.333
Giá trị hao mòn lũy kế	595.334.398	82.451.376	-	677.785.774
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	595.334.398	82.451.376	-	677.785.774
Giá trị còn lại	5.499.758.935			5.417.307.559
Quyền sử dụng đất	4.033.809.000			4.033.809.000
Nhà	1.465.949.935			1.383.498.559

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	9.190.605.472	1.459.496.110	9.048.515.272	1.559.329.650
Đoạn Quản lý đường thủy nội địa Quảng Nam	2.040.614.000	-	2.040.614.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.040.614.000</i>	<i>-</i>	<i>2.040.614.000</i>	<i>-</i>
Tổng công ty Bảo đảm an toàn Hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH MTV	1.770.775.362	-	1.770.775.362	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.770.775.362</i>	<i>-</i>	<i>1.770.775.362</i>	<i>-</i>
Công ty CP Cầu 11 Thăng Long	526.539.260	-	526.539.260	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>526.539.260</i>	<i>-</i>	<i>526.539.260</i>	<i>-</i>
Công ty CP Xây dựng VINASHIN	413.320.000	-	413.320.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>413.320.000</i>	<i>-</i>	<i>413.320.000</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75	632.559.000	-	632.559.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>632.559.000</i>	<i>-</i>	<i>632.559.000</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần XDGT Phú Cường	813.190.000	-	813.190.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>813.190.000</i>	<i>-</i>	<i>813.190.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Quản lý đường sông số 8	1.559.329.650	1.360.032.970	1.559.329.650	1.559.329.650
<i>Thời gian quá hạn: từ 02 đến 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.559.329.650</i>	<i>1.360.032.970</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Thời gian quá hạn: từ 01 đến 02 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.559.329.650</i>	<i>1.559.329.650</i>
Các đối tượng khác	1.434.278.200	99.463.140	1.292.188.000	-
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.434.278.200</i>	<i>99.463.140</i>	<i>1.292.188.000</i>	<i>-</i>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn	1.605.619.352	4.507.610.190
Chi phí sửa chữa tàu, phà, nhà văn phòng	1.605.619.352	4.507.610.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	7.515.962.309	245.084.672	44.778.672.995	93.272.727	52.632.992.703
Tăng trong năm	-	-	-	61.818.182	61.818.182
Mua sắm	-	-	-	61.818.182	61.818.182
Giảm trong năm	-	-	352.487.000	-	352.487.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	352.487.000	-	352.487.000
Tại ngày 31/12/2023	7.515.962.309	245.084.672	44.426.185.995	155.090.909	52.342.323.885
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	5.683.745.140	213.866.930	43.942.978.377	46.206.500	49.886.796.947
Tăng trong năm	247.098.435	5.250.000	245.085.633	13.470.178	510.904.246
Khấu hao trong năm	247.098.435	5.250.000	245.085.633	13.470.178	510.904.246
Giảm trong năm	-	-	352.487.000	-	352.487.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	352.487.000	-	352.487.000
Tại ngày 31/12/2023	5.930.843.575	219.116.930	43.835.577.010	59.676.678	50.045.214.193
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	1.832.217.169	31.217.742	835.694.618	47.066.227	2.746.195.756
Tại ngày 31/12/2023	1.585.118.734	25.967.742	590.608.985	95.414.231	2.297.109.692

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 44.322.967.364 VND (tại ngày 01/01/2023 là 44.675.454.364 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	2.536.381.181	2.536.381.181	3.516.501.454	3.516.501.454
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	1.981.711.112	1.981.711.112	2.145.016.779	2.145.016.779
<i>Công ty CP Quản lý đường sông số 8</i>	<i>1.450.554.830</i>	<i>1.450.554.830</i>	<i>1.450.554.830</i>	<i>1.450.554.830</i>
<i>Công ty TNHH Sửa chữa và Đóng mới Phương tiện thủy 81</i>	<i>531.156.282</i>	<i>531.156.282</i>	<i>694.461.949</i>	<i>694.461.949</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	554.670.069	554.670.069	1.371.484.675	1.371.484.675

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	935.313.150	5.646.517.606	6.151.684.793	430.145.963
Thuế thu nhập doanh nghiệp	420.187.223	1.445.200.952	1.344.345.323	521.042.852
Thuế thu nhập cá nhân	(77.318.245)	87.430.723	93.129.299	(83.016.821)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	146.054.500	146.054.500	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.278.182.128	7.328.203.781	7.738.213.915	868.171.994
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	1.355.500.373			951.188.815
16.2 Phải thu	77.318.245			83.016.821

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	45.502.317.810	37.290.968.160
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52.459.417	148.769.210
Cổ tức phải trả	51.213.165	54.350.350
Phải trả cho ngân sách Nhà nước về phần chênh lệch giữa giá thu dịch vụ qua phà Gót - Cái Viêng và quyết toán dịch vụ với Sở Giao thông vận tải Hải Phòng	44.661.061.228	37.087.848.600
<i>Năm 2019</i>	-	<i>12.347.155.197</i>
<i>Năm 2022</i>	<i>24.740.693.403</i>	<i>24.740.693.403</i>
<i>Năm 2023</i>	<i>19.920.367.825</i>	-
Các khoản phải trả khác	737.584.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Ngắn hạn	19.489.297	-
Dịch vụ EK Cloud	13.800.000	-
Tiền điện, điện thoại	5.689.297	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm nay	36.000.000.000	315.476.039	311.693.157	36.627.169.196
Tăng trong năm nay	-	15.584.657	5.558.559.925	5.574.144.582
Lãi trong năm	-	-	5.558.559.925	5.558.559.925
Phân phối lợi nhuận	-	15.584.657	-	15.584.657
Giảm trong năm nay	-	-	311.693.157	311.693.157
Phân phối lợi nhuận	-	-	311.693.157	311.693.157
Số cuối năm nay	36.000.000.000	331.060.696	5.558.559.925	41.889.620.621

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	23.400.000.000	23.400.000.000	23.400.000.000	23.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.600.000.000	12.600.000.000	12.600.000.000	12.600.000.000
Cộng	36.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000

CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Tại ngày 01/01	311.693.157	(2.148.427.787)
Tăng trong năm	5.558.559.925	5.546.085.798
Lãi trong năm	5.558.559.925	5.546.085.798
Giảm trong năm	311.693.157	3.085.964.854
Chia cổ tức	180.000.000	1.800.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	15.584.657	154.298.242
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	116.108.500	1.131.666.612
Tại ngày 31/12	5.558.559.925	311.693.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.600.000</i>	<i>3.600.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.600.000</i>	<i>3.600.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu hoạt động dịch vụ Phà Gót	54.863.613.851	49.347.990.050
Doanh thu điều tiết các công trình đảm bảo giao thông	-	336.323.636
Doanh thu quản lý bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường thủy nội địa	5.837.685.783	6.346.253.148
Doanh thu các hoạt động khác	296.181.818	107.545.454
Cộng	<u>60.997.481.452</u>	<u>56.138.112.288</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hoạt động dịch vụ Phà Gót	40.113.188.232	38.427.299.554
Giá vốn điều tiết các công trình đảm bảo giao thông	-	136.362.727
Giá vốn quản lý bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường thủy nội địa	7.461.175.989	7.162.849.451
Giá vốn các hoạt động khác	151.451.376	129.451.376
Cộng	<u>47.725.815.597</u>	<u>45.855.963.108</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	2.369.773.733	685.186.763
Cộng	<u>2.369.773.733</u>	<u>685.186.763</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.792.844.870	5.186.744.911
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.792.252.849	2.594.033.558
Dự phòng phải thu khó đòi	241.923.740	131.750.000
Cộng	<u>8.827.021.459</u>	<u>7.912.528.469</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	103.703.704	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(10.000.000)	-
Thu từ thanh lý phế liệu sửa chữa phà	178.333.170	-
Ngân sách hỗ trợ kinh phí dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua bến phà Gót - Cái Viêng năm 2021	-	4.008.958.342
Cộng	<u>272.036.874</u>	<u>4.008.958.342</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp thuế	31.104.335	77.700
Xử lý công nợ	-	1.761
Nộp trả kinh phí giảm trừ quyết toán năm 2007, 2008, 2009	-	116.559.683
Thuế GTGT không được khấu trừ	10.849.050	-
Chi phí khác	40.740.741	-
Cộng	<u>82.694.126</u>	<u>116.639.144</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.762.288.296	14.298.543.517
Chi phí nhân công	32.790.851.907	29.721.287.067
Chi phí khấu hao	593.355.622	549.535.520
Chi phí khác	12.164.417.491	9.702.083.546
Cộng	<u>56.310.913.316</u>	<u>54.271.449.650</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	7.003.760.877	6.947.126.672
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	101.453.385	58.077.700
Chi phí không được trừ	10.849.050	-
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	59.500.000	58.000.000
Phạt hành chính, chậm nộp thuế	31.104.335	77.700
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	7.105.214.262	7.005.204.372
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6)	1.421.042.852	1.401.040.874
Điều chỉnh thuế TNDN của năm 2021, 2022 (8)	24.158.100	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(7)+(8)	1.445.200.952	1.401.040.874

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	5.558.559.925	5.546.085.798
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	116.108.500
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	5.558.559.925	5.429.977.298
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	1.544	1.508

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu năm 2022 là khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 23/6/2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.17.

	Giá trị ghi số 31/12/2023 VND	Giá trị ghi số 01/01/2023 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.930.312.697	31.943.844.293
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu của khách hàng	10.215.654.649	19.027.427.828
Phải thu khác	589.810.959	205.684.932
Cộng	81.735.778.305	66.176.957.053
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	2.536.381.181	3.516.501.454
Chi phí phải trả	19.489.297	-
Phải trả khác	103.672.582	203.119.560
Cộng	2.659.543.060	3.719.621.014

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì không có giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ.
- *Rủi ro lãi suất:* Công ty không chịu rủi ro lãi suất vì không có các khoản vay và nợ phải chịu lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

• Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu của khách hàng.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	142.090.200	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	1.559.329.650
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	1.559.329.650	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	7.489.185.622	7.489.185.622
Cộng	<u>9.190.605.472</u>	<u>9.048.515.272</u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định hiện hành. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• Rủi ro thanh khoản

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2023		
Phải trả người bán	2.536.381.181	-
Chi phí phải trả	19.489.297	-
Phải trả khác	103.672.582	-
Cộng	<u>2.659.543.060</u>	<u>-</u>
Tại 01/01/2023		
Phải trả người bán	3.516.501.454	-
Phải trả khác	203.119.560	-
Cộng	<u>3.719.621.014</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

31. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Xuân Phát	Chủ tịch HĐQT	311.993.790	297.323.310
Ông Đỗ Văn Thuận	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (trước ngày 01/01/2024)	311.861.538	278.879.301
Bà Bùi Thị Ninh	Thành viên HĐQT	292.309.957	251.282.778
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên HĐQT	53.550.000	52.200.000
Bà Nguyễn Thị Sáng	Thành viên HĐQT	244.044.265	193.062.310
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 01/01/2024)	222.694.338	73.381.679
Bà Phạm Thị Ngọc Hoa	Trưởng Ban Kiểm soát	138.612.297	136.055.726
Bà Vũ Thuỳ Dương	Thành viên Ban Kiểm soát	220.699.449	159.784.597
Ông Giang Ngọc Tân	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 23/6/2023)	129.735.500	-
Bà Nguyễn Thị Thuỳ Dương	Thành viên Ban Kiểm soát (trước ngày 23/6/2023)	16.556.400	38.520.000
Cộng		<u>1.942.057.534</u>	<u>1.480.489.701</u>

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà; Cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động.

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Năm 2023

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND
Cộng

	Duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà	Cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động	
Tài sản			
Tài sản bộ phận	8.128.995.337	5.417.307.559	13.546.302.896
Tài sản không phân bổ			80.585.277.505
Cộng			94.131.580.401
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	45.192.217.510	-	45.192.217.510
Nợ phải trả không phân bổ			7.049.742.270
Cộng			52.241.959.780

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023

Đơn vị tính: VND
Cộng

	Duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà	Cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động	
Doanh thu thuần	60.755.845.088	241.636.364	60.997.481.452
Giá vốn hàng bán	47.574.364.221	151.451.376	47.725.815.597
Chi phí không phân bổ			8.827.021.459
Doanh thu hoạt động tài chính			2.369.773.733
Chi phí tài chính			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			6.814.418.129
Lãi (lỗ) khác			189.342.748
Lợi nhuận trước thuế			7.003.760.877
Chi phí thuế TNDN			1.445.200.952
Lợi nhuận sau thuế			5.558.559.925

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Năm 2022

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2023

Đơn vị tính: VND
Cộng

	Duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà	Cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động	
Tài sản			
Tài sản bộ phận	19.362.754.887	5.499.758.935	24.862.513.822
Tài sản không phân bổ			57.213.158.765
Cộng			82.075.672.587
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	37.087.848.600	-	37.087.848.600
Nợ phải trả không phân bổ			8.360.654.791
Cộng			45.448.503.391

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022

Đơn vị tính: VND
Cộng

	Duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà	Cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động	
Doanh thu thuần	56.138.112.288	-	56.138.112.288
Giá vốn hàng bán	45.773.511.732	82.451.376	45.855.963.108
Chi phí không phân bổ			7.912.528.469
Doanh thu hoạt động tài chính			685.186.763
Chi phí tài chính			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			3.054.807.474
Lãi (lỗ) khác			3.892.319.198
Lợi nhuận trước thuế			6.947.126.672
Chi phí thuế TNDN			1.401.040.874
Lợi nhuận sau thuế			5.546.085.798

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN KHÁC

Căn cứ Tờ trình số 145/TTr-STC ngày 31/12/2019 của Sở Tài chính Hải Phòng về việc điều chỉnh kế hoạch cung ứng và phê duyệt đặt hàng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua bến Gót - Cái Viềng năm 2019, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng ra Quyết định số 3404/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 về việc phê duyệt đặt hàng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua bến Gót - Cái Viềng năm 2019. Theo các văn bản trên, Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng có trách nhiệm nộp phần chênh lệch nguồn thu giá dịch vụ qua phà lớn hơn giá trị quyết toán đặt hàng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua bến Gót - Cái Viềng năm 2019 vào ngân sách Nhà nước với số tiền là 16.605.111.000 VND. Công ty đã gửi Văn bản số 22/GTĐT ngày 16/3/2020 và Văn bản số 65/GTĐT ngày 22/7/2020 về việc kiến nghị và xin điều chỉnh giá trị đặt hàng cung ứng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua bến Gót - Cái Viềng năm 2019, với nội dung đề nghị điều chỉnh cho các khoản chi phí thực tế đã phát sinh cho hoạt động phà năm 2019, phần chênh lệch nguồn thu giá dịch vụ qua phà lớn hơn chi phí thực tế phát sinh sau khi được thành phố điều chỉnh dự toán là 6.670.137.047 VND sẽ là lợi nhuận của Công ty và Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định. Ngày 28/9/2020, UBND Thành phố Hải Phòng có Văn bản số 6038/UBND-GT yêu cầu Công ty hoàn thiện thủ tục quyết toán theo Quyết định số 3404/QĐ-UBND ngày 31/12/2019. Công ty tiếp tục gửi Văn bản số 92/GTĐT ngày 28/10/2020 xin hướng dẫn của Bộ Tài chính về vấn đề này. Ngày 05/01/2021, Bộ Tài chính ra Văn bản trả lời số 72/BTC-TCDN, trong đó có đoạn: "Theo Quyết định số 3404/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND Thành phố Hải Phòng yêu cầu Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng có trách nhiệm nộp phần chênh lệch nguồn thu giá dịch vụ qua phà lớn hơn giá trị quyết toán đặt hàng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua bến Gót - Cái Viềng năm 2019 nhưng không nêu cơ sở pháp lý quy định nộp khoản chênh lệch này vào ngân sách Nhà nước và Bộ Tài chính đề nghị Công ty báo cáo UBND Thành phố Hải Phòng căn cứ các quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật thuế, pháp luật giá để giải quyết kiến nghị của Công ty đảm bảo thu đúng quy định, đúng đối tượng và không trùng lặp thu hai lần vào ngân sách Nhà nước trên cùng giá trị doanh thu dịch vụ đò, phà của doanh nghiệp". Ngày 08/01/2021, Công ty có Văn bản số 02/BC-GTĐT gửi UBND Thành phố Hải Phòng. Ngày 18/01/2021, UBND Thành phố Hải Phòng gửi Văn bản số 178/VP-GT giao Sở Tài chính cùng Sở Giao thông vận tải và các cơ quan liên quan nghiên cứu, đề xuất, báo cáo UBND Thành phố trước ngày 27/01/2021.

Ngày 29/7/2021, Bộ Tài chính đã có công văn số 8470/BTC-TCDN ngày 29/7/2021 trả lời UBND TP Hải Phòng về việc "xử lý chênh lệch thu giá dịch vụ qua phà lớn hơn giá trị đặt hàng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua bến phà Gót - Cái Viềng năm 2019" và UBND TP Hải Phòng đã có văn bản số 5802/UBND-XD1 ngày 23/8/2021 yêu cầu Sở Tài chính và Sở Giao thông vận tải đề xuất báo cáo Ủy ban về việc xử lý chênh lệch này theo văn bản trả lời của Bộ Tài chính.

Quyết định số 2315/QĐ-UBND ngày 15/7/2022, Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt giá trị đặt hàng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua Bến Gót - Cái Viềng năm 2019, Thông báo số 222/TB-UBND ngày 06/5/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc thông báo kết luận của Tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng tại cuộc họp về việc xử lý chênh lệch thu giá dịch vụ qua phà lớn hơn giá trị đơn đặt hàng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua Bến Gót - Cái Viềng năm 2019. Văn bản số 3474/STC-TCDN ngày 15/9/2022 về việc nộp số tiền chênh lệch thu giá dịch vụ qua phà lớn hơn giá trị quyết toán dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua Bến Gót - Cái Viềng năm 2019, số tiền là 12.347.155.197 VND. Ngày 29/3/2023, Công ty đã thực hiện nộp số tiền 12.347.155.197 VND vào ngân sách theo các văn bản nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm hiện hành.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Thị Thu Trang

Bùi Thị Ninh

Nguyễn Xuân Phát

